

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

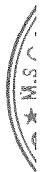
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018)
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Ngọc	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2018



Số: 174/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc ảnh hưởng của ước tính kế toán liên quan tới thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 11 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.179.241.300.403	1.016.709.150.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	465.422.860.906	648.356.252.821
1. Tiền	111		6.495.373.890	6.357.606.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		458.927.487.016	641.998.646.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		277.135.000.000	131.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	277.135.000.000	131.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.931.341.535	221.963.940.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	419.608.943.159	217.233.306.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		399.717.380	306.880.317
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	86.922.680.996	84.423.754.053
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		2.328.613.144	8.103.764.677
1. Hàng tồn kho	141	9	2.328.613.144	8.103.764.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.423.484.818	7.285.192.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.120.607.056	982.314.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.302.877.762	6.302.877.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.807.949.534.456	1.926.500.047.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	395.000.000	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.797.695.186.813	1.922.993.936.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.797.695.186.813	1.922.993.936.657
- Nguyên giá	222		2.856.292.805.545	2.856.292.805.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.058.597.618.732)	(933.298.868.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		979.136.691	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		979.136.691	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.880.210.952	3.111.111.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.711.111.121	3.111.111.117
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6.169.099.831	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.987.190.834.859	2.943.209.198.031

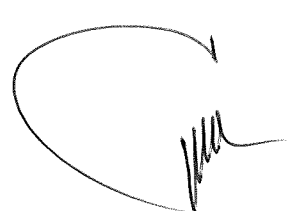
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.805.793.569.586	1.850.757.789.820
I. Nợ ngắn hạn	310		780.229.689.646	679.190.094.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	304.594.040.114	235.647.820.075
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.626.379.280	8.382.754.126
3. Phải trả người lao động	314		3.347.852.055	3.706.645.479
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.349.544.004	7.726.586.472
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.317.895.741	5.572.734.807
6. Vay ngắn hạn	320	17	307.486.342.976	303.242.918.290
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	128.287.784.531	110.687.784.531
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.219.850.945	4.222.850.945
II. Nợ dài hạn	330		1.025.563.879.940	1.171.567.695.095
1. Vay dài hạn	338	18	1.025.563.879.940	1.171.567.695.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.181.397.265.273	1.092.451.408.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.181.397.265.273	1.092.451.408.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.451.317.900	5.401.849.150
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.320.885.062	142.424.496.750
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		94.275.028.000	70.414.457.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		93.045.857.062	72.010.039.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.987.190.834.859	2.943.209.198.031


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

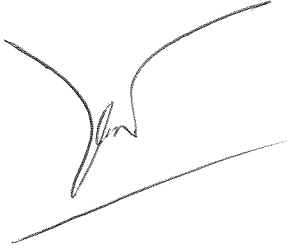

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

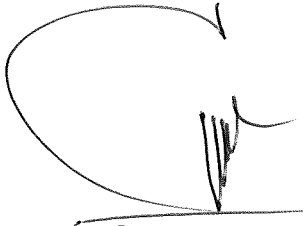

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số	minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01			672.426.028.462	445.808.936.772
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23		672.426.028.462	445.808.936.772
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24		561.669.537.530	387.562.170.404
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			110.756.490.932	58.246.766.368
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		38.682.264.393	22.464.582.410
6. Chi phí tài chính	22	27		20.136.941.645	37.635.673.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			10.996.351.828	36.693.076.336
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28		8.781.400.038	5.094.410.473
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30			120.520.413.642	37.981.264.834
9. Thu nhập khác	31			-	466.993.913
10. Lợi nhuận khác (40=31)	40			-	466.993.913
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			120.520.413.642	38.448.258.747
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29		33.643.656.411	10.869.318.271
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12		(6.169.099.831)	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			93.045.857.062	27.578.940.476
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		935	275


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.520.413.642	38.448.258.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	125.298.749.844	94.475.886.978
Các khoản dự phòng	03	17.600.000.000	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	7.950.648.679	(2.560.095.346)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.280.114.197)	(19.662.126.781)
Chi phí lãi vay	06	10.996.351.828	36.693.076.336
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	262.086.049.796	147.394.999.934
Thay đổi các khoản phải thu	09	(202.551.042.457)	53.872.772.956
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.775.151.533	(3.099.856.690)
Thay đổi các khoản phải trả	11	47.533.221.234	(56.762.213.717)
Thay đổi chi phí trả trước	12	261.707.284	748.072.262
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.829.256.803)	(37.486.750.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.028.778.011)	(13.811.598.410)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.103.000.000)	(1.153.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.144.052.576	89.702.425.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(277.135.000.000)	(208.500.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.000.000.000	317.000.000.000
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	17.863.755.772	24.980.145.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128.271.244.228)	133.480.145.043
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(132.775.840.471)	(147.085.298.045)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(7.723.500)	(1.686.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(132.783.563.971)	(147.086.984.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(182.910.755.623)	76.095.586.276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	648.356.252.821	497.026.744.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.636.292)	600.171.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	465.422.860.906	573.722.502.285

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong kỳ, Ban Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao cho tàu chở dầu thô PVT Athena từ 15 năm trước đây thành 12 năm. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

12 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.476.009	51.703.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.493.897.881	6.305.903.102
Các khoản tương đương tiền (*)	458.927.487.016	641.998.646.493
	465.422.860.906	648.356.252.821

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3% đến 5,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,5% đến 5,5%).

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với số tiền là 108.927.240.929 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là các tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1% đến 7,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,5% đến 7,01%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	377.865.786.581	217.233.306.283
SK Shipping Co., Ltd.	41.743.156.578	-
	419.608.943.159	217.233.306.283

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	86.922.680.996	84.423.754.053
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	458.278.062	453.194.943
- Thu tiền bồi thường (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	6.330.155.691	3.913.797.266
- Tạm ứng	124.247.243	40.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	-	6.761.844
b. Dài hạn	395.000.000	395.000.000
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	390.000.000	390.000.000
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
	87.317.680.996	84.818.754.053

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu liên quan tới hợp đồng ủy thác tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2016/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Tòa phúc thẩm (Tòa án nhân dân tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Bà Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Ông Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty số tiền này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. NỢ XẤU

Như trình bày tại Thuyết minh số 7a, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản phải thu khác liên quan tới hợp đồng ủy thác tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè với số tiền là 80.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện phí bảo lãnh các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	2.856.292.805.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	933.298.868.888
Khấu hao trong kỳ	125.298.749.844
Số dư cuối kỳ	1.058.597.618.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.922.993.936.657
Tại ngày cuối kỳ	1.797.695.186.813

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.797.695.186.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.922.993.936.657 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong kỳ, Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tàu Athena từ 15 năm xuống còn 12 năm. Ban Giám đốc tin rằng, việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác con tàu này. Nếu chi phí khấu hao được ghi nhận như trước đây, chi phí khấu hao sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền 30.822.862.866 đồng.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	4.527.258	6.164.572.573	6.169.099.831
Số dư cuối kỳ	4.527.258	6.164.572.573	6.169.099.831

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	244.010.517.169	232.701.054.772
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	60.583.522.945	2.946.765.303
- Astra Navigation INC	38.936.530.710	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Quốc tế	889.621.040	1.891.722.910
- Pakistan National Shipping Corporation	-	135.087.050
- Red Sea Shipping Company	-	337.140.725
- Các nhà cung cấp khác	20.757.371.195	582.814.618
	304.594.040.114	235.647.820.075

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.045.959.276	25.573.603.741	26.893.207.323	2.726.355.694
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	432.318.727	432.318.727	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	259.013.273	259.013.273	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.241.801.721	33.643.656.411	22.028.778.011	15.856.680.121
Thuế thu nhập cá nhân	94.993.129	404.099.473	455.749.137	43.343.465
Thuế khác	-	366.984.390	366.984.390	-
	8.382.754.126	60.679.676.015	50.436.050.861	18.626.379.280

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	4.422.349.380	5.019.678.792
Chi phí khác	927.194.624	2.706.907.680
	5.349.544.004	7.726.586.472

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.962.140.250	3.209.050.213
Cổ tức phải trả	268.433.900	276.157.400
Trilliance Petrochemical Company (Hong Kong) (*)	2.054.796.538	2.054.796.538
Các khoản phải trả khác	32.525.053	32.730.656
	5.317.895.741	5.572.734.807

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Trilliance Petrochemical Company (Hong Kong) với số tiền là 2.054.796.538 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng chưa ghi nhận doanh thu do đang trong quá trình giải quyết tranh chấp. Kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định, vì vậy, công ty đang ghi nhận khoản tiền này vào khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Trong kỳ		Thanh toán <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
		Chuyển từ vay dài hạn <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>		
Ngân hàng Citibank Việt Nam	222.547.803.025	112.447.264.270	(16.795.033.983)	93.305.504.772	224.894.528.540
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.175.370.935	33.956.254.168	-	32.219.116.767	67.912.508.336
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.519.744.330	7.339.657.190	71.123.512	7.251.218.932	14.679.306.100
	303.242.918.290	153.743.175.628	(16.723.910.471)	132.775.840.471	307.486.342.976

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Trong kỳ		Số cuối kỳ <u>VND</u>
			Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả <u>VND</u>	
Ngân hàng Citibank Việt Nam (*)	643.159.662.494	-	6.781.999.956	112.447.264.270	537.494.398.180
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (**)	441.288.225.508	-	-	33.956.254.168	407.331.971.340
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (***)	87.119.807.093	-	957.360.517	7.339.657.190	80.737.510.420
	1.171.567.695.095	-	7.739.360.473	153.743.175.628	1.025.563.879.940

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

(**) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(***) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và 2,5%/năm ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (tại ngày 11 tháng 12 năm 2015).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	307.486.342.976	303.242.918.290
Trong năm thứ hai	307.486.412.436	304.980.128.521
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	560.374.855.938	667.908.211.879
Sau năm năm	157.702.611.566	198.679.354.695
	1.333.050.222.916	1.474.810.613.385
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 17)	307.486.342.976	303.242.918.290
Số phải trả sau 12 tháng	1.025.563.879.940	1.171.567.695.095

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena (*)	110.687.784.531	110.687.784.531
Các khoản dự phòng khác	17.600.000.000	-
	128.287.784.531	110.687.784.531

(*) Thể hiện các khoản chi phí trích trước để sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena. Việc sửa chữa định kỳ theo kế hoạch bắt đầu được thực hiện vào tháng 7 năm 2018 và dự kiến kết thúc vào tháng 9 năm 2018.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	73.936.963.371	1.023.963.874.832
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	27.578.940.476	27.578.940.476
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.022.506.000)	(3.022.506.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	97.993.397.847	1.048.020.309.308

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	142.424.496.750	1.092.451.408.211
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	93.045.857.062	93.045.857.062
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	44.049.468.750		(44.049.468.750)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	942.750.280.000	49.451.317.900	1.874.782.311	187.320.885.062	1.181.397.265.273

(*) Số trích lập quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,73%	120.000.000.000	12,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	95.437.470.000	10,12%	95.503.470.000	10,13%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí	84.496.530.000	8,96%	84.496.530.000	8,96%
Các cổ đông khác	30.816.280.000	3,27%	30.750.280.000	3,26%
	942.750.280.000	100%	942.750.280.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.220.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.568.480.000 đồng) (Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	9.759	14.166
Euro (EUR)	706	66.463

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	353.228.892.458	152.458.281.892
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	129.463.870.000	129.822.049.344
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	189.733.266.004	163.528.605.536
	672.426.028.462	445.808.936.772
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	600.230.827.516	387.195.590.736

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	292.186.823.327	163.784.121.985
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	80.273.679.368	61.412.924.270
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	189.209.034.835	162.365.124.149
	561.669.537.530	387.562.170.404

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.442.103.727	41.896.490.525
Chi phí nhân công	11.225.287.661	10.010.917.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.298.749.844	94.475.886.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.064.054.767	81.967.640.295
Chi phí khác bằng tiền	310.420.741.569	164.305.645.615
	570.450.937.568	392.656.580.877

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.280.114.197	19.662.126.781
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.402.150.196	2.802.455.629
	38.682.264.393	22.464.582.410

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.996.351.828	36.693.076.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.140.589.817	942.597.135
	20.136.941.645	37.635.673.471

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.606.741.731	1.493.357.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.356.497	942.960.632
Chi phí khác bằng tiền	4.374.301.810	2.658.091.920
	8.781.400.038	5.094.410.473

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	27.633.812.347	7.830.689.044
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	6.009.844.064	3.038.629.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.643.656.411	10.869.318.271

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	120.520.413.642	38.448.258.747
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	50.178.218.031	705.186.468
- Các khoản điều chỉnh giảm	(32.529.569.936)	-
Thu nhập tính thuế	138.169.061.737	39.153.445.215
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.633.812.347	7.830.689.044

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	93.045.857.062	27.578.940.476
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(4.902.292.853)	(1.628.947.024)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.143.564.209	25.949.993.452
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	935	275

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2017 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	988.080.000	950.640.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.796.160.000	1.976.160.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.424.240.000	3.592.320.000
	4.220.400.000	5.568.480.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và thuê xe. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 43,5 tháng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2014. Hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn 2 (hai) năm tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	129.463.870.000	129.463.870.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	261.073.550.000	261.073.550.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	230.316.940.000	359.780.810.000
	491.390.490.000	620.854.360.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê 5 (năm) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.333.050.222.916	1.474.810.613.385
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	465.422.860.906	648.356.252.821
Nợ thuần	867.627.362.010	826.454.360.564
Vốn chủ sở hữu	1.181.397.265.273	1.092.451.408.211
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,73	0,76

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	465.422.860.906	648.356.252.821
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277.135.000.000	131.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426.802.376.912	222.052.060.336
	1.169.360.237.818	1.001.408.313.157
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.333.050.222.916	1.474.810.613.385
Phải trả người bán và phải trả khác	309.911.935.855	241.220.554.882
Chi phí phải trả	5.349.544.004	7.726.586.472
	1.648.311.702.775	1.723.757.754.739

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	42.366.407.601	321.095.064	900.548.393.282	973.165.216.230
EUR	18.674.927	1.793.696.697	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	(25.745.459.570)	(33.195.808.065)
EUR	560.248	234.507
	(25.744.899.322)	(33.195.573.558)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 13.330.502.229 đồng (kỳ trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 16.071.804.421 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác trừ khoản bồi thường liên quan tới hợp đồng ủy thác tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	465.422.860.906	-	-	465.422.860.906
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277.135.000.000	-	-	277.135.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426.407.376.912	395.000.000	-	426.802.376.912
	1.168.965.237.818	395.000.000	-	1.169.360.237.818
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	307.486.342.976	867.861.268.374	157.702.611.566	1.333.050.222.916
Phải trả người bán và phải trả khác	309.911.935.855	-	-	309.911.935.855
Chi phí phải trả	5.349.544.004	-	-	5.349.544.004
	622.747.822.835	867.861.268.374	157.702.611.566	1.648.311.702.775
Chênh lệch thanh khoản thuần	546.217.414.983	(867.466.268.374)	(157.702.611.566)	(478.951.464.957)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	648.356.252.821	-	-	648.356.252.821
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.000.000.000	-	-	131.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.657.060.336	395.000.000	-	222.052.060.336
	1.001.013.313.157	395.000.000	-	1.001.408.313.157
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	303.242.918.290	972.888.340.400	198.679.354.695	1.474.810.613.385
Phải trả người bán và phải trả khác	241.220.554.882	-	-	241.220.554.882
Chi phí phải trả	7.726.586.472	-	-	7.726.586.472
	552.190.059.644	972.888.340.400	198.679.354.695	1.723.757.754.739
Chênh lệch thanh khoản thuần	448.823.253.513	(972.493.340.400)	(198.679.354.695)	(722.349.441.582)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

011250
 CHI NI
 CÔNG
 CH NHI
)ELOI
 VIỆT N
 - TP.H

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -
 Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -
 Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông
 Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn
 Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)
 Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD
 Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp
 Tàu thủy Dung Quất
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	600.230.827.516	372.983.449.450
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	12.546.251.176
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	358.179.344
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.307.710.766
	600.230.827.516	387.195.590.736
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	73.748.628.765	68.711.810.199
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	82.534.916.409	56.643.681.439
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	48.157.181.534	34.741.445.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57.645.815.036	19.020.530.245
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	20.218.447.380	46.474.950.057
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	15.425.542.441	17.474.548.346
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	2.300.873.205	2.918.287.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	893.515.539	856.858.222
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	718.146.431
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	1.086.635.772
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	266.631.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	73.307.800	56.476.250
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	188.330.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	57.429.035	46.895.699
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	53.893.041	51.709.469
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	6.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.266.086.991	1.446.651.075
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>9.730.264.837</u>	<u>35.246.425.261</u>
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>7.251.218.932</u>	<u>7.242.322.628</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt Nam	93.305.504.772	110.907.225.627
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>32.219.116.767</u>	<u>29.726.030.870</u>
	<u>125.524.621.538</u>	<u>140.633.256.497</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	377.453.188.594	201.594.420.828
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	15.226.287.468
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	<u>412.597.987</u>	<u>412.597.987</u>
	<u>377.865.786.581</u>	<u>217.233.306.283</u>
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	458.278.062	453.194.943
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	<u>718.000.000</u>	<u>427.738.333</u>
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	<u>390.000.000</u>	<u>390.000.000</u>

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

Phải trả người bán		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	134.360.433.000	134.360.433.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	7.211.543.913	4.542.720.097
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	17.085.922.160	40.225.528.970
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.656.542.869	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	39.151.807.173	24.202.306.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.812.140.880	18.409.268.960
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20.648.468.557	10.900.884.387
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	28.678.100	4.114.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	15.380.517	15.352.156
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	40.447.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội	<u>6.600.000</u>	<u>-</u>
	<u>244.010.517.169</u>	<u>232.701.054.772</u>

(*) Đây là khoản thanh toán còn lại cho dự án đóng mới tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất chưa thống nhất được các khoản phải trả do bàn giao dự án chậm tiến độ so với hợp đồng; do đó, Công ty chưa thực hiện thanh toán cho khoản công nợ còn lại này.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.962.140.250	3.209.050.213
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	95.416.816.520	101.639.551.423
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam	762.388.926.720	865.707.465.519
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	475.244.479.676	507.463.596.443
	1.237.633.406.396	1.373.171.061.962

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

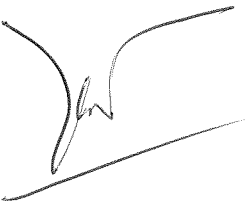
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	402.659.000	381.867.795
Thù lao	75.000.000	75.000.000
	477.659.000	456.867.795

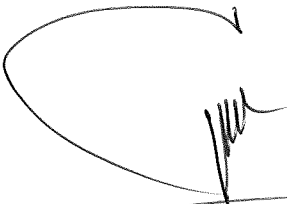
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

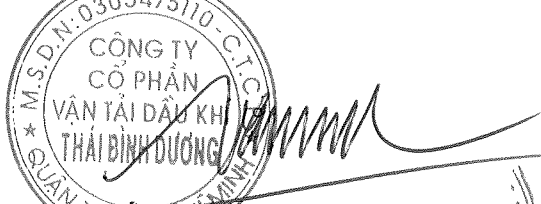
Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 6.330.155.691 đồng, là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Tuy nhiên, tiền thu từ tiền gửi trong kỳ đã bao gồm 3.913.797.266 đồng là số tiền lãi của kỳ trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 7.384.489.630 đồng là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 8.217.394.605 đồng là số tiền lãi của kỳ trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu


Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng


Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 22 tháng 8 năm 2018